

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: 17/2021/DS - PT

Ngày 04 – 6 – 2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
mua bán tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Dũng**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

ông **Võ Minh Diệp**

**- Thư ký phiên tòa:** ông **Ngô Tấn Nhựt** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:** ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2021/TLPT - DS ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS - ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2021/QĐ - PT ngày 27 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E;

Địa chỉ: đường T, quận C, thành phố Đ;

*Người đại diện theo pháp luật:* bà **Phan Thị Lệ Q**, chức vụ: *Tổng giám đốc*

*Người đại diện theo ủy quyền:* Luật sư **Trần Hải A**, Văn phòng Luật sư Đ, Đoàn Luật sư thành phố Đ (*văn bản ủy quyền lập ngày 01 tháng 4 năm 2021*).

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N.

Địa chỉ: đường H, thành phố T, tỉnh Q.

*Người đại diện theo pháp luật:* ông **Nguyễn Quý P**, chức vụ: *Giám đốc*

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần X;

Địa chỉ: đường L, phường B, Quận M, Thành phố H.

*Người đại diện theo pháp luật:* ông **Lê Văn Q**, chức vụ: *Tổng giám đốc*

*Người đại diện theo ủy quyền:* bà **Lê Thị Thảo T**, chức vụ: *Phó Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng X, Chi nhánh Q; địa chỉ: đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.*

*Người kháng cáo:* bị đơn Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N; địa chỉ: đường H, thành phố T, tỉnh Q.

Người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt; đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thực hiện hợp đồng mua bán chiếc xe ô tô tải ben BKS 43C – 085.29 của Công ty Cổ phần Tổng hợp xây

dựng công trình E đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần X – Chi nhánh Q được các bên thỏa thuận trên thực tế vào ngày 23 tháng 11 năm 2016 (*hợp đồng số 06/2016 không ghi ngày tháng*). Cụ thể, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn phải trả cho việc bán chiếc xe BKS 43C – 085.29 là 300.000.000 đồng, trả số tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 7,9%/năm, thời gian từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 5 năm 2020 là 79.865.000 đồng.

Bị đơn xác nhận có giao dịch mua bán xe như nguyên đơn trình bày, phía bị đơn đã nhận xe, đang quản lý xe và chuyển trả cho nguyên đơn số tiền 80.000.000 đồng liên quan đến chiếc xe BKS 43C – 085.29. Tuy nhiên, do phía nguyên đơn không thực hiện đúng thỏa thuận về lập thủ tục sang tên cho phía bị đơn. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn trả lại tiền đặt cọc 80.000.000 đồng, trả tiền lãi theo mức lãi suất 0,9%/tháng, tính từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 3 năm 2020 là 28.080.000 đồng, trả tiền trông giữ xe từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 3 năm 2020 là 117.000.000 đồng, trả chi phí đi lại làm việc với cơ quan chức năng và bồi thường danh dự cho bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng mua bán xe tải BKS 43C – 085.29 vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, rút lại phần yêu cầu phản tố về nội dung buộc nguyên đơn trả chi phí đi lại làm việc với cơ quan chức năng và bồi thường danh dự cho bị đơn.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS - ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 128, Điều 137 và khoản 1 Điều 410 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án, xử: tuyên bố Hợp đồng mua bán xe số 06/2016 không ghi ngày tháng, năm 2016 giữa bên bán Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E và bên mua Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N vô hiệu; buộc Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N phải trả lại chiếc xe ô tô tải ben nhãn hiệu VEAM, BKS 43C – 085.29, số khung D224CT000095, số máy A0405088 cho Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E; buộc Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E số tiền 141.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã chuyển trả trước là 80.000.000 đồng. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N còn phải bồi thường cho Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E số tiền còn lại là 61.000.000 đồng; Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E phải tự chịu thiệt hại số tiền 94.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 tháng 01 năm 2021, bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đồng ý việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc buộc nguyên đơn trả tiền lãi đối với số tiền 80.000.000 đồng, buộc nguyên đơn trả tiền công giữ xe 117.000.000 đồng, thống nhất với kết quả xét xử sơ thẩm về tuyên bố hợp đồng mua

bán vô hiệu, trả lại xe cho nguyên đơn, đề xuất phương án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là khấu trừ số tiền nguyên đơn đã nhận 80.000.000 đồng, bị đơn chỉ bồi thường cho nguyên đơn 37.500.000 đồng trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý việc rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn; rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về buộc bị đơn thanh toán 300.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 300.000.000 đồng, đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng mua bán, trường hợp hợp đồng vô hiệu thì đề nghị Tòa án không buộc nguyên đơn trả lại 80.000.000 đồng cho bị đơn, đồng ý nhận lại xe và buộc bị đơn bồi thường số tiền 37.500.000 đồng như đề xuất của phía bị đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 299, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy một phần bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố các đương sự đã rút tại phiên tòa phúc thẩm; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, tuyên bố hợp đồng mua bán vô hiệu, ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

**[1]** Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không rút kháng cáo, rút một phần yêu cầu phản tố và được nguyên đơn đồng ý; nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và được bị đơn đồng ý.

Căn cứ Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, hủy một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phần yêu cầu phản tố của bị đơn đã rút; quyền khởi kiện lại của các đương sự được đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Xét kháng cáo của bị đơn**

##### **[2.1]. Về thủ tục tố tụng**

Việc kháng cáo của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N được thụ lý đúng điều kiện, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

##### **[2.2] Về nội dung**

**[2.2.1].** Các đương sự thừa nhận ký kết hợp đồng mua bán xe số 06/2016 tại thời điểm chiếc xe BKS 43C – 085.29 đang được thế chấp tại ngân hàng và chưa có ý kiến thống nhất bằng văn bản của bên nhận thế chấp. Đây là các tình tiết, sự việc không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận quan điểm của nguyên đơn về việc xác định hợp đồng mua bán có hiệu lực, tuyên bố hợp đồng mua bán chiếc xe BKS 43C – 085.29 do các bên xác lập năm 2016 vô hiệu là đúng với quy định tại các điều 121, 122, 127, 128, 348 Bộ luật Dân sự năm 2005 và phù hợp với sự kiện pháp lý đã xảy ra.

**[2.2.2].** Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đình chỉ giải quyết là có sai sót, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn liên quan đến chi phí làm việc với cơ quan chức năng và bồi thường danh dự cho bị đơn trong vụ kiện. Quyền khởi kiện lại của các đương sự được đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2.2.3].** Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được nội dung giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, Hội đồng xét xử thấy sự thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên chấp nhận quan điểm kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc bên bán không trả lại cho bên mua số tiền 80.000.000 đồng mà bên mua đã thanh toán cho bên bán và do hợp đồng vô hiệu nên bên mua phải trả lại chiếc xe BKS 43C – 085.29 cho bên bán và bồi thường cho bên bán số tiền 37.500.000 đồng, thời hạn trả tiền là 02 tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 04 tháng 6 năm 2021).

Hết thời hạn thỏa thuận trên, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**[2.2.4] Về án phí, chi phí tố tụng khác**

- **Án phí dân sự sơ thẩm:** do các đương sự rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và thỏa thuận giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu tại phiên tòa phúc thẩm nên cần sửa lại bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm. Trong đó, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận hợp đồng mua bán có hiệu lực pháp luật. Bị đơn phải chịu 1.875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn do giao dịch dân sự vô hiệu.

- **Án phí dân sự phúc thẩm:** do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn.

- **Chi phí tố tụng khác:** chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản là 4.600.000 đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu 2.300.000 đồng, bị đơn tự nguyện chịu 2.300.000 đồng. Do nguyên đơn đã nộp xong số tiền trên nên bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn 2.300.000 đồng.

**Vì các lẽ trên;**

**QUYẾT ĐỊNH:**



Căn cứ vào Điều 293, Điều 299, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 121, 122, 127, 128, 348, 410 Bộ luật Dân sự 2005; các điều 116, 117, 122, 123, 688 Bộ luật Dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án, xử:

**1.** Hủy một phần Bản án sơ thẩm 05/2021/DS - ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán 300.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả đối với số tiền 300.000.000 đồng; đình chỉ giải quyết phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả tiền lãi đối với số tiền 80.000.000 đồng và trả tiền công giữ xe 117.000.000 đồng. Quyền khởi kiện lại của các đương sự đối với phần yêu cầu khởi kiện, phần yêu cầu phản tố bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**2.** Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 05/2021/DS - ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T;

**2.1.** Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N về việc buộc Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E trả chi phí làm việc với cơ quan chức năng và bồi thường danh dự cho bị đơn. Quyền khởi kiện lại của bị đơn đối với phần yêu cầu phản tố bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**2.2.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về công nhận hợp đồng mua bán có hiệu lực pháp luật; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về tuyên bố hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu;

**2.3.** Tuyên bố Hợp đồng mua bán xe số 06/2016 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N về việc mua bán chiếc xe ô tô tải ben nhãn hiệu VEAM, BKS 43C – 085.29 vô hiệu;

**2.4.** Ghi nhận sự thỏa thuận của Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình X và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu như sau:

- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N trả lại chiếc xe ô tô tải ben, nhãn hiệu VEAM, BKS 43C – 085.29, số khung D224CT000095, số máy A0405088 cho Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E;

- Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E không hoàn trả lại cho Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N số tiền đã nhận thanh toán 80.000.000 (*tám mươi triệu*) đồng; Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E số tiền 37.500.000 đồng (*bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn*) đồng do hợp đồng mua bán vô hiệu, thời hạn trả tiền là 02 (*hai*) tháng, tính từ ngày 04 tháng 6 năm 2021.

Hết thời hạn thỏa thuận trên, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không trả khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

### **3. Án phí dân sự và chi phí tố tụng khác**

#### **3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí

300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000833 ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N phải chịu 1.875.000 (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.046.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000883 ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, hoàn trả lại Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N số tiền thừa là 2.171.000 (hai triệu một trăm bảy mươi một nghìn) đồng theo biên lai nói trên.

**3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:** bị đơn không phải chịu, trả lại Công ty TNHH Đầu tư thương mại N 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001029 ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

**3.3. Chi phí tố tụng khác:** chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản là 4.600.000 đồng, nguyên đơn chịu 2.300.000 đồng, bị đơn chịu 2.300.000 đồng. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại N phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình E số tiền 2.300.000 (hai triệu ba trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 04 tháng 6 năm 2021.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND T.p T;
- THADS T.p T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(đã ký và đóng dấu)*

**Nguyễn Văn Dũng**